

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu:

a. Giới thiệu về dự án:

- Dự toán: Thuê xe đưa, đón người có công tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa năm 2026

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa.

- Bên mời thầu: Thuê xe đưa, đón người có công tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa năm 2026

- Nguồn vốn: Từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội trong dự toán ngân sách được giao năm 2026

b. Giới thiệu về gói thầu:

- Gói số 02: Thuê xe đưa, đón người có công tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

- Hình thức đấu thầu: Chào hàng cạnh tranh, Qua mạng;

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;

- Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

BÁO GIÁ XE ĐIỀU DƯỠNG THEO VỊ TRÍ HÀNH CHÍNH MỚI

STT	Thuộc huyện cũ	Xã phường	Khoảng cách (1 lượt)
1	TP Thanh Hóa	Hạc Thành	15,6
2		Quảng Phú	7,2
3		Đông Quang	19,7
4		Đông Sơn	24,1
5		Đông Tiến	26,3
6		Hàm Rồng	17,2
7		Nguyệt Viên	16,1
8	TP Sầm Sơn	Sầm Sơn	
9		Nam Sầm Sơn	
10	Bỉm Sơn	Bỉm Sơn	49,7
11		Quang Trung	48,6
12	Thị Xã Nghi Sơn	Tĩnh Gia	42,8
13		Nghi Sơn	69,2

14		Hải Lĩnh	35,6
15		Tân Dân	34,3
16		Trúc Lâm	52,8
17		Đào Duy Từ	44
18		Ngọc Sơn	35,6
19		Hải Bình	53,1
20		Các Sơn	42,3
21		Trường Lâm	77,4
22	Huyện Nga Sơn	Nga Sơn	51,9
23		Hồ Vương	57,8
24		Nga Thắng	48,2
25		Tân Tiền	55,3
26		Ba Đình	61
27		Nga An	59,5
28	Huyện Hậu Lộc	Hậu Lộc	35,9
29		Hoa Lộc	40,2
30		Vạn Lộc	47,6
31		Triệu Lộc	29,9
32		Đông Thành	38,4
33	Huyện Hoằng Hóa	Hoằng Sơn	25,4
34		Hoằng Hóa	21,5
35		Hoằng Giang	26
36		Hoằng Phú	28,1
37		Hoằng Lộc	19,6
38		Hoằng Châu	25,1
39		Hoằng Tiến	31
40		Hoằng Thanh	29,5
41	Huyện Hà Trung	Hà Trung	39,7
42		Tổng Sơn	45,4
43		Hà Long	51,8
44		Hoạt Giang	43,8
45		Lĩnh Toại	42,7
46	Huyện Quảng Xương	Lưu Vệ	18,5
47		Quảng Yên	24,7
48		Quảng Bình	18,3
49		Quảng Ninh	14,6
50		Quảng Ngọc	22,7
51		Quảng Chính	24
52		Tiên Trang	19,8
53	Huyện Nông Cống	Nông Cống	38,4
54		Thăng Bình	53,6
55		Trung Chính	30,3
56		Thắng Lợi	31,8
57		Trường Vân	41,3
58		Tượng Lĩnh	39,4
59		Công Chính	50,5
60	Huyện Triệu Sơn	Triệu Sơn	42,3

61		Thọ Phú	43
62		Tân Ninh	38,1
63		Đồng Tiến	29
64		Hợp Tiến	44,8
65		Thọ Ngọc	48,8
66		An Nông	39,4
67		Thọ Bình	52,5
68	Huyện Thọ Xuân	Sao Vàng	52,8
69		Thọ Lập	66,5
70		Thọ Xuân	54,8
71		Xuân Lập	59,9
72		Thọ Long	50,3
73		Xuân Hòa	58
74		Lam Sơn	62
75		Xuân Tín	64,2
76	Huyện Thiệu Hóa	Thiệu Hóa	34,1
77		Thiệu Trung	34,2
78		Thiệu Toán	41,4
79		Thiệu Tiến	49,6
80		Thiệu Quang	43,1
81	Huyện Yên Định	Yên Định	45
82		Yên Trường	57,3
83		Yên Phú	60,3
84		Quý Lộc	64,7
85		Yên Ninh	55,6
86		Định Tân	55,6
87		Định Hòa	46,3
88	Huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	62,3
89		Tây Đô	65,9
90		Biện Thượng	52,1
91	Huyện Thạch Thành	Kim Tân	69,2
92		Vân Du	77,3
93		Ngọc Trạo	61,5
94		Thạch Bình	76,4
95		Thành Vinh	84,4
96		Thạch Quảng	101
97	Huyện Cẩm Thủy	Cẩm Thạch	102
98		Cẩm Thủy	91,8
99		Cẩm Tú	99,8
100		Cẩm Tân	76,9
101		Cẩm Vân	71
102	Huyện Như Thanh	Như Thanh	60,7
103		Xuân Du	49,9
104		Yên Thọ	48,5
105		Mậu Lâm	54,6
106		Xuân Thái	62,4
107		Thanh Kỳ	63,7

108	Huyện Như Xuân	Như Xuân	73,7
109		Thượng Ninh	79,7
110		Xuân Bình	90,4
111		Thanh Quân	119
112		Thanh Phong	93,4
113		Hóa Quỳnh	78,8
114	Huyện Thường Xuân	Thường Xuân	74
115		Luận Thành	72,7
116		Tân Thành	80,6
117		Thắng Lộc	91,6
118		Xuân Chính	98,4
119		Vạn Xuân	90,2
120		Lương Sơn	87,1
121		Bát Mọt	130
122		Yên Nhân	115
123	Huyện Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	85,8
124		Minh Sơn	78,5
125		Thạch Lập	98,5
126		Ngọc Liên	81,9
127		Nguyệt Án	78,8
128		Kiên Thọ	71
129	Huyện Lang Chánh	Linh Sơn	109
130		Đồng Lương	109
131		Văn Phú	110
132		Giao An	96,7
133		Yên Khương	138
134		Yên Thắng	134
135	Huyện Bá Thước	Bá Thước	135
136		Thiết Ống	127
137		Văn Nho	137
138		Điền Quang	123
139		Điền Lư	134
140		Quý Lương	123
141		Cổ Lũng	151
142		Pù Luông	147
143	Huyện Quan Hóa	Hồi Xuân	150
144		Nam Xuân	163
145		Phú Lệ	170
146		Phú Xuân	172,3
147		Trung Thành	182
148		Trung Sơn	193
149		Hiền Kiệt	181
150		Thiên Phú	172
151	Huyện Quan Sơn	Quan Sơn	163
152		Trung Hạ	149
153		Na Mèo	205,9
154		Tam Lư	174

155		Tam Thanh	181
156		Sơn Điện	163
157		Mường Mìn	197,7
158		Sơn Thủy	206,2
159	Huyện Mường Lát	Mường Lát	235
160		Trung Lý	206
161		Pù Nhi	236
162		Quang Chiểu	264,8
163		Mường Chanh	272,9
164		Tam Chung	238,3
165		Mường Lý	218,9
166		Nhi Sơn	222,9

Bảng bố trí huy động xe

STT	Địa điểm	Số lượng đối tượng	Số lượng xe 27 chỗ	Số lượng xe 14 chỗ	Số lượng xe 17 chỗ	Số lượng xe 6 chỗ	Số lượng xe 4 chỗ
1	Hạc Thành	176	6	1			
2	Quảng Phú	55	1	2			
3	Đông Quang	113	3		2		
4	Đông Sơn	116	4	1			
5	Đông Tiến	69	2	1			
6	Hàm Rồng	36	1	1			
7	Nguyệt Viên	29		1	1		
8	Sầm Sơn	112					
9	Nam Sầm Sơn	45					
10	Bỉm Sơn	70	2		1		
11	Quang Trung	80	3				
12	Lưu Vệ	32			2		
13	Quảng Yên	35	1	1			
14	Quảng Ngọc	35	1	1			
15	Quảng Ninh	32			2		
16	Quảng Bình	34			2		
17	Tiên Trang	32			2		
18	Quảng Chính	24	1				
19	Nông Công	66	2	1			
20	Thắng Lợi	8		1			
21	Trung Chính	69	2		1		
22	Trường Văn	66	2	1			
23	Thăng Bình	12		1			
24	Tượng Lĩnh	23	1				
25	Công Chính	21	1				
26	Thiệu Hóa	140	4		2		
27	Thiệu Quang	16			1		
28	Thiệu Tiến	27	1				
29	Thiệu Toán	27	1				
30	Thiệu Trung	120	4	1			

STT	Địa điểm	Số lượng đối tượng	Số lượng xe 27 chỗ	Số lượng xe 14 chỗ	Số lượng xe 17 chỗ	Số lượng xe 6 chỗ	Số lượng xe 4 chỗ
31	Yên Định	45	2				
32	Yên Trường	96	3		1		
33	Yên Phú	20	1				
34	Quý Lộc	39	1	1			
35	Yên Ninh	28		2			
36	Định Tân	47	2				
37	Định Hòa	37	1	1			
38	Thọ Xuân	4					1
39	Thọ Long	3					1
40	Xuân Hòa	15			1		
41	Sao Vàng	18	1				
42	Lam Sơn	38	1	1			
43	Thọ Lập	28		2			
44	Xuân Tín	12		1			
45	Xuân Lập	14		1			
46	Vĩnh Lộc	30		1	1		
47	Tây Đô	24	1				
48	Biện Thượng	24	1				
49	Triệu Sơn	83	3				1
50	Thọ Bình	11		1			
51	Thọ Ngọc	57	2				1
52	Thọ Phú	131	4	2			
53	Hợp Tiến	63	2	1			
54	An Nông	32			2		
55	Tân Ninh	28		2			
56	Đồng Tiến	29		1	1		
57	Hồi Xuân	10		1			
58	Thiên Phủ	9		1			
59	Hiền Kiệt	5				1	
60	Phú Lê	8		1			
61	Phú Xuân	5				1	
62	Tam Lư	6				1	
63	Quan Sơn	6				1	
64	Trung Hạ	6				1	
65	Na Mèo	3					1
66	Sơn Thủy	4					1
67	Sơn Điện	7		1			
68	Linh Sơn	9		1			
69	Đồng Lương	4					1
70	Văn Phú	4					1
71	Yên Khương	2					1
72	Yên Thắng	3					1
73	Bá Thước	13		1			
74	Thiết Ống	6				1	

STT	Địa điểm	Số lượng đối tượng	Số lượng xe 27 chỗ	Số lượng xe 14 chỗ	Số lượng xe 17 chỗ	Số lượng xe 6 chỗ	Số lượng xe 4 chỗ
75	Văn Nho	11		1			
76	Điền Quang	23	1				
77	Điền Lư	18	1				
78	Quý Lương	14		1			
79	Cổ Lũng	11		1			
80	Ngọc Lạc	22	1				
81	Thạch Lập	19	1				
82	Ngọc Liên	14		1			
83	Minh Sơn	19	1				
84	Nguyệt Ân	8		1			
85	Kiên Thọ	12		1			
86	Cầm Thạch	53	2				
87	Cầm Thủy	28		2			
88	Cầm Tú	41	1	1			
89	Cầm Vân	33			2		
90	Cầm Tân	19	1				
91	Kim Tân	58	1		2		
92	Vân Du	19	1				
93	Ngọc Trạo	24	1				
94	Thạch Bình	38	1	1			
95	Thành Vinh	19	1				
96	Thạch Quảng	8		1			
97	Thường Xuân	28		2			
98	Luận Thành	11		1			
99	Tân Thành	4					1
100	Thắng Lộc	3					1
101	Bát Mọt	8		1			
102	Yên Nhân	2					1
103	Lương Sơn	1					1
104	Vạn Xuân	8		1			

3. Yêu cầu về tài xế phục vụ cho gói thầu:

Tài liệu chứng minh tài xế phục vụ cho gói thầu phải có:

- Có danh sách tài xế phục vụ cho gói thầu;
- Hợp đồng lao động với Nhà thầu hoặc Hợp đồng thuê nhân sự hợp lệ hoặc tài liệu tương đương;
- Có CMND/CCCD hoặc tài liệu tương đương.

TT	Vị trí công việc	Số lượng tối thiểu
1	Tài xế lái xe 27 chỗ	10 người
2	Tài xế lái xe 17 chỗ	04 người
3	Tài xế lái xe 14 chỗ	05 người
4	Tài xế lái xe 6 chỗ	04 người
5	Tài xế lái xe 4 chỗ	04 người

4. Yêu cầu về xe thực hiện gói thầu:

Tài liệu chứng minh xe vận tải phục vụ cho gói thầu phải có:

- Có danh sách xe vận tải phục vụ cho gói thầu;
- Tài liệu chứng minh xe vận tải phục vụ cho gói thầu phải thuộc sở hữu của Nhà thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có Hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê;

TT	Loại thiết bị	Số lượng tối thiểu
1	Xe ô tô vận tải hành khách 27 chỗ	10 xe
2	Xe ô tô vận tải hành khách 17 chỗ	04 xe
3	Xe ô tô vận tải hành khách 14 chỗ	05 xe

TT	Loại thiết bị	Số lượng tối thiểu
4	Xe ô tô vận tải hành khách 6 chỗ	04 xe
5	Xe ô tô vận tải hành khách 4 chỗ	04 xe

5. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận.
2. Kế hoạch công tác.